

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	1 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng quản Trị

Các thành viên Hội đồng quản Trị Công ty đã điều hành hoạt động công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Nguyễn Văn Kiệm	Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Lê Văn Phúc	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội Đồng Quản Trị

3. Các thành viên của Ban kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đặng Thành Bửu	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Dương Thị Huỳnh Hoa	Thành viên ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Dương Thảo	Thành viên ban kiểm soát

4. Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động công ty từ ngày 01/01/2009 đến ngày 03/01/2009 gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc
- Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động công ty từ ngày 04/01/2009 đến ngày 31/12/2009 gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc
- Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Mật Bích Khuây	Phó Tổng Giám đốc

Bà Mật Bích Khuây được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc theo quyết định số 01/QĐSG ngày 04 tháng 01 năm 2009.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. Trụ sở

Công ty có trụ sở đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Công ty con:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 (Công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang); được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa giang 1; đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa giang 2; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh TP.HCM; đặt tại 119 Nguyễn Cửu Vân, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.

7. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty có chức năng sản xuất kinh doanh sau:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

8. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

9. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám Đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

10. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) nay đổi tên thành Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

11. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

12. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đông Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

PHẠM HỮU QUÁ



Tel: +84 710 3827888
Fax: +84 710 3823209

Can Tho Office
237A5 30 Tháng 4 Street
Hung Loi Ward
Ninh Kieu District, Can Tho City
Vietnam

Số: 27C/2009/BCKT-BDO.CT

Cần Thơ, ngày 11 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của **Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Thị Ngọc Bích
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

Phạm Thị Ngọc Liên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1180/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.058.469.126	53.781.933.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.307.530.036	12.854.661.898
Tiền	111		13.307.530.036	7.854.661.898
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	47.707.229.293	25.331.343.026
Phải thu khách hàng	131		18.708.380.035	16.618.618.134
Trả trước cho người bán	132		28.798.825.596	8.259.324.973
Các khoản phải thu khác	135		200.023.662	453.399.919
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.3	10.327.364.718	10.654.687.423
Hàng tồn kho	141		10.327.364.718	10.654.687.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	5.716.345.079	4.941.241.499
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.251.503	169.781.102
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.927.655.442	4.370.817.831
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		689.438.134	400.642.566
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.170.363.058	32.155.812.913
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		28.543.144.848	29.640.431.095
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	16.591.431.513	17.881.740.406
- Nguyên giá	222		30.393.045.603	29.478.066.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.801.614.090)	(11.596.325.602)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	3.227.714.957	7.682.152.381
- Nguyên giá	228		4.452.020.629	8.808.713.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.224.305.672)	(1.126.561.081)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	8.723.998.378	4.076.538.308
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	6.627.218.210	2.515.381.818
Đầu tư vào công ty con	251		5.447.218.210	1.215.381.818
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		1.180.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.228.832.184	85.937.746.759

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		23.842.149.811	7.367.384.136
Nợ ngắn hạn	310		4.819.845.354	6.582.665.564
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	48.200.000	624.000.000
Phải trả người bán	312	5.10	1.708.539.585	1.502.894.171
Người mua trả tiền trước	313	5.10	391.904.075	44.563.996
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	702.670.389	760.087.528
Phải trả người lao động	315		1.698.241.156	3.497.296.683
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	270.290.149	153.823.186
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330	5.13	19.022.304.457	784.718.572
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		18.850.000.000	631.984.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.304.457	152.734.572
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.386.682.373	78.570.362.623
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	78.116.339.753	69.421.085.155
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.564.020.000	59.564.020.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291.290	291.290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(101.185.113)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.906.651.500	1.550.539.721
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.394.209.000	2.675.913.046
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.352.353.076	5.630.321.098
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.270.342.620	9.149.277.468
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		10.270.342.620	9.149.277.468
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.228.832.184	85.937.746.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài (VND)		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		202.506.355,00	202.506.355,00
Ngoại tệ các loại		-	-
Đồng Đôla Mỹ (USD)		180.099,31	191.227,28
Đồng Euro (EUR)		-	-
Đồng Đôla Canada (CAD)		800,00	800,00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010***TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN KIÊM****PHẠM HỮU QUÁ**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	109.380.950.106	109.065.369.923
Doanh thu nội bộ			181.341.231	170.608.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		188.595.774	82.465.910
- Giảm giá hàng bán	05		153.908.235	40.660.280
- Hàng bán bị trả lại	06		25.484.117	35.000.040
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	07		9.203.422	6.805.590
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		109.192.354.332	108.982.904.013
Giá vốn hàng bán	11	6.2	83.147.922.557	87.394.783.278
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		26.044.431.775	21.588.120.735
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.073.076.610	2.029.435.927
Chi phí tài chính	22	6.4	326.857.089	341.195.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.673.800	86.551.000
Chi phí bán hàng	24	6.5	3.248.139.965	3.457.704.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.385.560.886	4.355.062.017
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.156.950.445	15.463.594.902
[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]				
Thu nhập khác	31	6.7	402.023.091	804.778.209
Chi phí khác	32	6.8	230.659.158	549.846.471
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		171.363.933	254.931.738
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.328.314.378	15.718.526.640
(50 = 30 + 40)				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.156.707.287	801.762.927
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.171.607.091	14.916.763.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.051	2.970

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KIỆM

PHẠM HỮU QUÁ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	116.879.431.070	116.757.933.273
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(100.213.836.738)	(84.673.179.545)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.679.641.208)	(18.342.373.782)
Tiền chi trả lãi vay	04	(110.673.800)	(86.551.000)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(990.075.132)	(301.942.860)
Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	7.319.657.199	21.227.277.891
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.968.880.210)	(30.558.265.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.764.018.819)	4.022.898.471
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(944.479.595)	(1.216.171.980)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	3.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	120.000.000	39.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(306.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	389.079.928	924.276.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(432.399.667)	8.401.604.473
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.898.200.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.255.984.000)	(763.512.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.147.682.400)	(9.426.680.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.494.533.600	(10.190.192.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	298.115.114	2.234.310.344
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.854.661.898	10.472.987.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.753.024	147.363.924
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.307.530.036	12.854.661.898

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KIÊM

PHẠM HỮU QUÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 97/QĐ.UB.TL ngày 28 tháng 05 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Tháp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000027, đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty có các chức năng sản xuất kinh doanh sau:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thủy hải sản và sản phẩm từ thủy hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm các hoạt động nêu trên. Cho đến thời điểm lập báo cáo này Công ty có 1 Công ty con, 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc tại các địa điểm sau:

Công ty con:

- Công ty TNHH Một Thành Viên Sa Giang 2 (Công ty con có 100% vốn đầu tư là của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang) ; đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa giang 1; đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa giang 2; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food; đặt tại 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh TP.HCM; đặt tại 119 Nguyễn Cửu Vân, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 394 người. trong đó nhân viên quản lý là 52 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

- * Đối với các khoản phải trả dài hạn: các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính trước, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10; nhưng trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Khi cần thiết thì việc lập dự phòng được thực hiện cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và hư hỏng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	7 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Phương tiện vận tải	6
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Nhãn hiệu hàng hóa	20
Quyền sử dụng đất	41

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Được ghi nhận theo giá gốc

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản cố định. Việc vốn hoá này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay vốn lưu động dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm sẽ được kết chuyển toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.7 Chi phí phân bổ

Các khoản chi phí phát sinh đã thanh toán liên quan đến nhiều kỳ kế toán phải phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.8 Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.9 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính, mức trích lập 3% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng BHXH.

4.10 Doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh là doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa đã cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác.... Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.12 Thuế

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính; Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%.

Công ty đăng ký thời gian hưởng ưu đãi cổ phần hoá doanh nghiệp từ ngày 01/01/2005 theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Doanh nghiệp được miễn thuế 3 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Các báo cáo thuế của Công ty được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích tính vào chi phí căn cứ vào công văn số 137/SLĐTBXH-LĐTC về đơn giá tiền lương năm 2009 của Sở Lao Động - Thương binh Xã hội tỉnh Đồng Tháp ngày 02/07/2009.

4.15 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2009, Công ty trích bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn trích 2% trên tổng quỹ lương thực hiện.

4.16 Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (VND)		31.194.331	3.268.169
Tiền mặt tại quỹ (USD)	(i)	435.318.809	269.577.783
Tiền mặt tại quỹ (CAD)	(ii)	11.172.000	11.172.000
Tiền gửi ngân hàng (VND)		10.034.001.985	649.664.947
Tiền gửi ngân hàng (USD)	(iii)	2.795.842.911	6.920.978.999
Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
Cộng		13.307.530.036	12.854.661.898

(i) Đây là khoản tiền mặt tại quỹ tại 31/12/2009 với số tiền 24.263,91 USD, tương đương 435.318.809 đồng.

(ii) Đây là khoản tiền mặt tại quỹ tại 31/12/2009 với số tiền 800,00 CAD, tương đương 11.172.000 đồng.

(iii) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng tại 31/12/2009 với số tiền 155.835,40 USD, tương đương 2.795.842.911 đồng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải thu khách hàng	(i)	18.708.380.035	16.618.618.134
Trả trước cho người bán	(ii)	28.798.825.596	8.259.324.973
Các khoản phải thu khác		200.023.662	453.399.919
Cộng		47.707.229.293	25.331.343.026

(i) Chi tiết phải thu khách hàng như sau:

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải thu khách hàng về xuất bán thành phẩm		
Hoo Hing Ltd	5.456.360.448	3.007.577.412
Công ty CP TM & SX Hợp Phát	3.332.262.775	4.280.247.310
See Woo Foods Ltd	1.582.396.200	2.197.061.478
Les Reliefs Du Delta SARL	1.285.580.296	886.810.572
Công ty TNHH MTV Sa Giang 2	1.208.641.916	4.871.004
Asianna Ltd	292.797.120	225.444.374
Đại lý Trúc Hà	231.843.381	577.328.300
Đại lý Bích Vân	217.557.622	161.130.032
Polak and Co Im-Ex	202.697.417	568.389.960
Đối tượng khác	4.898.242.860	4.709.757.692
Cộng	18.708.380.035	16.618.618.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(ii) Chi tiết trả trước cho người bán như sau:

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Trả trước tiền công trình xây dựng	24.504.261.312	7.671.776.480
Công ty Cổ phần XD Giao Thông Phi Hải	18.765.831.907	2.561.831.907
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	4.969.432.000	3.869.432.000
Công ty Cổ phần Nam Viên	768.997.405	743.512.573
Đối tượng khác	-	497.000.000
Trả trước tiền thiết bị sản xuất	1.922.763.170	-
Công ty TNHH TM-SX Đông Hưng Mới	1.432.861.920	-
Công ty TNHH Bách khoa Á Châu	309.243.750	-
Đối tượng khác	180.657.500	-
Trả trước tiền nguyên liệu sản xuất	1.686.459.284	-
DNTN Thanh Vinh	1.453.815.000	-
Đối tượng khác	232.644.284	-
Trả trước tiền bao bì	181.456.488	-
Công ty TNHH Bao bì Phan Tuấn	181.456.488	-
Trả trước khác	503.885.342	587.548.493
A-Linkz Marketing Pte Ltd	240.050.580	-
Tổng Công ty Rau quả Nông sản	145.663.200	-
Công ty Thoát nước Đô thị TPHCM	-	486.968.300
Đối tượng khác	118.171.562	100.580.193
Cộng	28.798.825.596	8.259.324.973

5.3. Hàng tồn kho

		31/12/2009	01/01/2009
		(VND)	(VND)
Nguyên liệu, vật liệu	(i)	6.675.686.513	4.339.548.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(ii)	1.193.191.785	1.498.593.226
Thành phẩm	(iii)	2.454.409.220	4.779.475.866
Hàng hóa		1.681.034	-
Hàng gửi đi bán		2.396.166	37.069.391
Cộng		10.327.364.718	10.654.687.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được		10.327.364.718	10.654.687.423

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

(i) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tại ngày 31/12/2009 như sau:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu chính	2.841.952.009
Bột mì	1.796.179.958
Tôm đông lạnh	395.785.972
Các nguyên liệu khác	649.986.079
Nguyên liệu, vật liệu phụ	230.116.404
Bao bì các loại	2.982.537.975
Nhiên liệu	621.080.125
Cộng	6.675.686.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(i) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh tại ngày 31/12/2009 như sau:

	VND
Chi phí dở dang SG1	840.067.932
Chi phí dở dang SG2	353.123.853
Cộng	1.193.191.785

(iii) Chi tiết số dư thành phẩm tại ngày 31/12/2009 như sau:

	VND
Thành phẩm SG 1	1.125.994.840
Thành phẩm SG2	1.001.524.644
Thành phẩm XTP	324.350.970
Thành phẩm mua ngoài	2.538.766
Cộng	2.454.409.220

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	99.251.503	169.781.102
Thuế GTGT được khấu trừ	4.927.655.442	4.370.817.831
Tài sản ngắn hạn khác	(i) 689.438.134	400.642.566
Cộng	5.716.345.079	4.941.241.499

(i) Chi tiết tài sản ngắn hạn khác như sau:

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Tạm ứng mua nguyên liệu	597.763.934	310.384.366
Đặng Thành Bửu	361.637.184	230.925.041
Nguyễn Đình Phước	62.480.000	2.480.000
Lâm Văn Cường	51.187.750	49.979.325
Trần Văn Đước	29.000.000	5.000.000
Trần Thiện Trinh	27.429.000	7.000.000
Khúc Minh Trường	26.030.000	-
Nguyễn Thị Kim Hương	25.000.000	-
Nguyễn Thị Minh Tươi	15.000.000	15.000.000
Tạm ứng công tác	91.674.200	90.258.200
Nguyễn Trần Thanh Thảo	20.000.000	20.000.000
Trần Thúy Phương	18.000.000	-
Trần Lý Anh Tuấn	10.000.000	10.000.000
Trần Huỳnh Huy	8.000.000	8.000.000
Phan Thanh Huy	8.691.000	4.000.000
Đối tượng khác	26.983.200	48.258.200
Cộng	689.438.134	400.642.566

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2009	4.356.692.833	4.452.020.629	-	8.808.713.462
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(*) (4.356.692.833)	-	-	(4.356.692.833)
Số dư 31/12/2009	-	4.452.020.629	-	4.452.020.629
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2009	124.856.441	1.001.704.640	-	1.126.561.081
- Khấu hao trong năm	-	222.601.032	-	222.601.032
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(124.856.441)	-	-	(124.856.441)
Số dư 31/12/2009	-	1.224.305.672	-	1.224.305.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư 01/01/2009	4.231.836.392	3.450.315.989	-	7.682.152.381
Số dư 31/12/2009	-	3.227.714.957	-	3.227.714.957

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất Công ty góp vốn vào Công ty con.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Sa Giang 2		
Mua sắm TSCĐ	586.912.095	-
Xây dựng cơ bản	7.875.375.592	4.010.893.245
Chi phí khác của XDCB	261.710.691	65.645.063
Cộng	8.723.998.378	4.076.538.308

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Đầu tư vào công ty con	(i) 5.447.218.210	1.215.381.818
Đầu tư dài hạn khác	(ii) 1.180.000.000	1.300.000.000
Cộng	6.627.218.210	2.515.381.818

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tên công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn góp thực tế	Vốn góp chưa đủ
Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2	Lô III-2 & lô III-3, KCN Sa Đéc, TX. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	30.000.000.000 đồng	5.447.218.210 đồng	24.552.781.790 đồng

(ii) Chi tiết đầu tư dài hạn khác gồm có:

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Công trái xây dựng tổ quốc	100.000.000	100.000.000
Trái phiếu chính phủ	80.000.000	200.000.000
Cổ phiếu của công ty Du lịch Đồng Tháp	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.180.000.000	1.300.000.000

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Vay ngắn hạn (i)	48.200.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	624.000.000
Cộng	48.200.000	624.000.000

(i) Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long vào ngày 31/12/2009 như sau:

Hợp đồng vay số: HM.0700.09/HĐTD ngày 16/06/2009

Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Lãi suất vay trong hạn: thỏa thuận theo từng thời điểm

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 48 tháng

Hình thức đảm bảo: Thế chấp toàn bộ bất động sản tại Lô CII-C3- Khu công nghiệp C, Tân qui, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, trị giá 12.890.000.000 đồng.

Dư nợ đến 31/12/2009: 48.200.000 đồng

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2009 (VND)	01/01/2009 (VND)
Phải trả người bán (i)	1.708.539.585	1.502.894.171
Người mua trả tiền trước (ii)	391.904.075	44.563.996
Cộng	2.100.443.660	1.547.458.167

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

22

(i) Chi tiết phải trả người bán như sau:

31/12/2009

01/01/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	(VND)	(VND)
Phải trả tiền công trình xây dựng	157.939.000	79.839.000
Công ty TNHH Hoàng Thắng	79.839.000	79.839.000
Công ty CP TV-TK Công nghiệp và Dân dụng	78.100.000	-
Phải trả tiền thiết bị sản xuất	5.000.000	24.478.500
Công ty TNHH Nội hơi Việt Tuấn	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM-SX Đông Hưng Mới	-	19.478.500
Phải trả tiền nguyên liệu sản xuất	416.717.000	785.217.400
Công ty TNHH SX-TM Vương Bảo Thành	203.868.500	-
Nguyễn Diễm Kiều	70.484.200	21.491.800
Lưu Quốc Tuấn	33.581.000	23.931.900
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	-	428.379.000
Công ty TNHH Khoai mì Tây Ninh	-	201.642.000
Đối tượng khác	108.783.300	109.772.700
Phải trả tiền bao bì	1.081.139.269	305.013.277
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	422.321.130	-
Công ty TNHH SX-TM Thiên Mã	260.546.000	-
Công ty Bao bì & Mực in Việt Nam	101.480.280	-
Công ty TNHH Quốc tế Hai Nan	101.439.098	-
Công ty TNHH SX-TM Bao bì Tân Tiến Phát Tài	73.068.166	-
Cơ sở bao bì Tấn Lợi	58.280.000	66.382.000
Công ty TNHH TM-VT Tiền Phương	-	90.797.355
Đối tượng khác	64.004.595	147.833.922
Phải trả khác	47.744.316	308.345.994
Công ty Thoát nước Đô thị TPHCM	37.459.100	-
Công ty TNHH SX XNK Gia Bảo	9.385.216	9.385.216
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Xuân Bảo	-	272.629.245
Đối tượng khác	900.000	26.331.533
Cộng	1.708.539.585	1.502.894.171

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2009:

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Người mua trả tiền trước về xuất bán thành phẩm		
Asia Food Ex-Import	177.206.845	-
Marseille Store	138.683.930	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Huỳnh Gia	29.250.000	-
Korea RMC Co., Ltd	21.529.200	-
Công ty KD Hàng Thời Trang Việt Nam	12.553.401	-
Dae Jin Mulsan	10.656.954	10.084.338
T & T Foods	2.023.745	1.915.006
Nguyễn Thị Hà	-	32.564.652
Cộng	391.904.075	44.563.996

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

23

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thuế tiêu thụ đặc biệt	272.310	61.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	666.452.222	499.820.067
Thuế thu nhập cá nhân	35.945.857	260.205.808
Cộng	702.670.389	760.087.528

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.300.000	6.300.000
Kinh phí công đoàn	91.712.678	77.530.133
Bảo hiểm y tế	159.530.971	65.961.653
Phải trả, phải nộp khác	12.746.500	4.031.400
Cộng	270.290.149	153.823.186

5.13. Nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Vay và nợ dài hạn (i)	18.850.000.000	631.984.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	172.304.457	152.734.572
Cộng	19.022.304.457	784.718.572

(i) Chi tiết vay trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long vào ngày 31/12/2009 như sau:

Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số: D.D.0198.0/HĐTD ngày 11/08/2009

Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy phòng tôm.

Lãi suất vay trong hạn: thỏa thuận theo từng thời điểm

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 72 tháng

Hình thức đảm bảo: Thế chấp nhà xưởng, công trình xây dựng, máy móc thiết bị,... trị giá 56.637.000.000 đồng.

Dư nợ đến 31/12/2009: 18.850.000.000 đồng

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (49,89%)	29.714.660.000	29.714.660.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Vốn góp của các đối tượng khác (50,11%)	29.849.360.000	29.849.360.000
Cộng	59.564.020.000	59.564.020.000

Không có giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2009	01/01/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	59.564.020.000	59.564.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	59.564.020.000	59.564.020.000

	Năm 2009	Năm 2008
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.956.402	5.956.402
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.956.402	5.956.402
Cổ phiếu phổ thông	5.956.402	5.956.402
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.956.402	5.956.402
Cổ phiếu phổ thông	5.956.402	5.956.402
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

26

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.171.607.091	14.916.763.713
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.171.607.091	14.916.763.713
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	5.956.402	5.022.551
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.051	2.970
Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2009	01/01/2009
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.906.651.500	1.550.539.721
Quỹ dự phòng tài chính	3.394.209.000	2.675.913.046
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	6.300.860.500	4.226.452.767

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.380.950.106	109.065.369.923
Doanh thu bán hàng	109.320.375.625	109.065.369.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.574.481	14.741.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	188.595.774	82.465.910
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	153.908.235	40.660.280
- Hàng bán bị trả lại	25.484.117	35.000.040
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.203.422	6.805.590
Doanh thu thuần	109.192.354.332	108.982.904.013

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Giá vốn hàng bán	83.147.922.557	87.394.783.278
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	83.147.922.557	87.394.783.278

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

27

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	322.415.928	883.918.886
Lãi đầu tư trái phiếu	18.333.333	33.759.196
Cổ tức được chia	20.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Lãi do bán ngoại tệ	-	139.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	700.119.239	941.989.524
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.208.110	18.321
Cộng	1.073.076.610	2.029.435.927
6.4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Chi phí lãi vay	110.673.800	86.551.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	254.388.265
Chi phí hoạt động tài chính khác	216.183.289	256.381
Cộng	326.857.089	341.195.646
6.5. Chi phí bán hàng	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Chi phí đồ dùng, bán hàng	11.047.619	-
Chi phí quảng cáo	56.785.545	88.399.995
Chi phí vận chuyển hàng bán	980.342.989	1.436.438.858
Phí xuất hàng	820.176.172	875.020.152
Chi phí kiểm nghiệm	344.817.042	351.774.087
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	139.558.289	152.272.256
Chi phí bốc xếp thành phẩm	139.921.757	124.723.962
Chi phí khác	755.490.552	429.074.787
Cộng	3.248.139.965	3.457.704.097
6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Chi phí nhân viên quản lý	1.977.393.430	1.268.286.671
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.127.825	69.289.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.674.560	294.924.943
Thuế, phí, lệ phí	-	13.913.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.363.616	139.317.466
Công tác phí	317.576.324	146.688.964
Chi phí ngân hàng	256.448.997	272.491.733
Chi phí tiếp khách	181.351.961	206.949.837
Chi phí nhân công	85.100.544	606.632.680
Văn phòng phẩm	74.432.928	64.235.067
Chi phí khác	984.090.701	1.272.330.834
Cộng	4.385.560.886	4.355.062.017

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

28

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	(VND)	(VND)
Cho thuê kho	-	46.080.000
Thanh lý tài sản, vật tư	3.005.473	128.028.192
Cho thuê mặt bằng	104.727.276	101.090.912

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Cho thuê bình hạ hê	-	3.924.488
Cho thuê điện thoại, ADSL	10.288.161	264.033
Xử lý chênh lệch thừa, thiếu	181.319.757	-
Thu nhập khác	102.682.424	525.390.584
Cộng	402.023.091	804.778.209

6.8. Chi phí khác

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Thanh lý tài sản cố định	1.350.000	93.011.657
Xuất hủy	28.558.178	-
Xử lý chênh lệch thừa, thiếu	21.019.055	-
Chi phí khác	179.731.925	456.834.814
	230.659.158	549.846.471

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.707.287	801.762.927
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (i)	1.156.707.287	801.762.927

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Sa Giang trong năm 2009 như sau:

	(VND)
Lợi nhuận trước thuế	19.328.314.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%	2.788.472.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	175.040.902
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp chưa miễn giảm	2.963.513.517
Thuế thu nhập ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa	1.394.236.307
Số thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được do đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu	412.569.923
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.806.806.230
Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.156.707.287

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

29

6.10. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.328.314.378	15.718.526.640
Tổng thu nhập chịu thuế	19.328.314.378	15.718.526.640
Thuế thu nhập hiện hành	1.156.707.287	801.762.927
Thuế thu nhập hiện hành sau được miễn giảm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.171.607.091	14.916.763.713
Cộng:		
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.630.321.098	11.166.675.067
Trừ:		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.356.111.779	811.064.186
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	751.587.261	793.149.413
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.071.393.673	3.578.333.483
Chi thù lao HĐQT	94.300.000	108.000.000
Chi nộp phạt	28.500.000	12.200.000
Chia cổ tức	7.147.682.400	15.150.370.600
Lợi nhuận còn lại lũy kế	12.352.353.076	5.630.321.098

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin liên quan

Trong năm tài chính 2009, Công ty đã phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2	Công ty con	100%	Bán thành phẩm	5.639.791.738
Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2	Công ty con	100%	Đầu tư góp vốn	5.447.218.210

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH 1TV Sa Giang 2	Công ty con	100%	Công nợ phải thu	1.208.641.916

7.2. Lương + thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

	Năm 2009 (VND)	Năm 2008 (VND)
Lương Ban Tổng Giám đốc	320.080.657	250.874.172
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	420.266.666	480.300.000
Thù lao Hội đồng quản trị	231.800.000	225.500.000
Cộng	972.147.323	956.674.172

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

30

7.3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động công ty

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	31,34%	37,42%

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	68,66%	62,58%
-----------------------------------	--------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	21,24%	8,57%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	78,76%	91,43%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	4,71 lần	11,66 lần
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	15,99 lần	8,17 lần
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	2,76 lần	1,95 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	17,47%	14,06%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	16,42%	13,34%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	17,22%	18,29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	16,19%	17,36%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	23,26%	21,49%

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN KIÊM

PHẠM HỮU QUÁ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2009	17.584.803.926	9.146.913.837	2.708.065.505	38.282.740	-	29.478.066.008
- Mua trong năm	-	927.910.595	-	16.569.000	-	944.479.595
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.500.000)	(19.000.000)	-	-	(29.500.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2009	17.584.803.926	10.064.324.432	2.689.065.505	54.851.740	-	30.393.045.603
Hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2009	6.277.587.059	4.337.693.104	954.156.372	26.889.067	-	11.596.325.602
- Khấu hao trong năm	854.736.966	1.083.305.162	281.519.388	14.155.172	-	2.233.716.688
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.150.000)	(19.000.000)	-	-	(28.150.000)
- Giảm khác	-	(278.200)	-	-	-	(278.200)
Số dư 31/12/2009	7.132.324.025	5.411.570.066	1.216.675.760	41.044.239	-	13.801.614.090
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2009	11.307.216.867	4.809.220.733	1.753.909.133	11.393.673	-	17.881.740.406
Số dư 31/12/2009	10.452.479.901	4.652.754.366	1.472.389.745	13.807.501	-	16.591.431.513

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 748.229.834 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 32.581.500 đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2008	40.887.000.000	291.290	-	13.695.278.407	1.912.470.852	11.166.675.067	67.661.715.616
Tăng vốn năm trước	18.677.020.000	-	-	(12.953.330.000)	-	-	5.723.690.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	14.916.763.713	14.916.763.713
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	811.064.186	793.149.413	(5.182.547.082)	(3.578.333.483)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.150.370.600)	(15.150.370.600)
Xuất hủy	-	-	-	(932.372)	(29.707.219)	-	(30.639.591)
Giảm khác	-	-	-	(1.540.500)	-	(120.200.000)	(121.740.500)
Số dư 31/12/2008	59.564.020.000	291.290	-	1.550.539.721	2.675.913.046	5.630.321.098	69.421.085.155
Số dư 01/01/2009	59.564.020.000	291.290	-	1.550.539.721	2.675.913.046	5.630.321.098	69.421.085.155
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.171.607.091	18.171.607.091
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.356.111.779	751.587.261	(4.179.092.713)	(2.071.393.673)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	(101.185.113)	-	-	-	(101.185.113)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.147.682.400)	(7.147.682.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(33.291.307)	(122.800.000)	(156.091.307)
Số dư 31/12/2009	59.564.020.000	291.290	(101.185.113)	2.906.651.500	3.394.209.000	12.352.353.076	78.116.339.753